

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA BÌNH PROSPEROUS VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA BÌNH PROSPEROUS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA BINH PROSPEROUS VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HBPVN.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108558777

**3. Ngày thành lập:** 24/12/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng 5, Tầng 3, Khu Thương mại Tòa nhà Hà Thành Plaza, số 102 Thái Thịnh, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                         | 0891     |
| 2.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                      | 0810     |
| 3.  | Thu gom rác thải độc hại<br>(không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu tại địa điểm trụ sở chính)               | 3812     |
| 4.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                        | 3700     |
| 5.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                           | 3312     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                               | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                       | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                     | 4633     |
| 10. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690     |
| 11. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711     |
| 12. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723     |
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                     | 4781     |
| 14. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( không bao gồm hoạt động đầu giá)                        | 4791     |
| 15. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                         | 4911     |
| 16. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                             | 4922     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4929 |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5221 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5222 |
| 22. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 23. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5320 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5225 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ vận tải hàng hóa hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 27. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5590 |
| 28. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 29. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 31. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                        | 6810 |
| 32. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 33. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 34. | Hoạt động bảo vệ tư nhân (Doanh nghiệp được phép kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                         | 8010 |
| 35. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8020 |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>- Chi tiết: Việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ tổng hợp cho cơ sở vật chất của khách hàng như làm sạch nội thất, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, bảo vệ, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Những hoạt động này không liên quan hoặc không chịu trách nhiệm đến công việc hoặc hoạt động chính của khách hàng. | 8110 |
| 37. | Vệ sinh chung nhà cửa<br>- Chi tiết: Các hoạt động vệ sinh nói chung (không chuyên dụng) cho tất cả các loại công trình, như: Văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng, các cơ quan và các công trình nhà ở đa mục đích và kinh doanh khác.                                                                                                                        | 8121 |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 39. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0610 |
| 40. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0620 |
| 41. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0892 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>- Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica... | 0899        |
| 43. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                 | 4322        |
| 44. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330        |
| 45. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390        |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321        |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                               | 3320        |
| 48. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                 | 4634        |
| 49. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 3319        |
| 50. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329        |
| 51. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                    | 4719        |
| 52. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4721        |
| 53. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                            | 4912        |
| 54. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                       | 4921        |
| 55. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5310        |
| 56. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>- Chi tiết: + Dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;<br>+ Vận hành hệ thống kỹ thuật;<br>+ Quản lý theo dõi và bảo quản thiết bị tài sản của chung cư;<br>+ Dịch vụ giữ xe.                                     | 6820(Chính) |
| 57. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                    | 7830        |
| 58. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                 | 8130        |
| 59. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                              | 8219        |
| 60. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311        |
| 61. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                     | 8129        |
| 62. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                 | 8211        |
| 63. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                          | 0722        |
| 64. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                         | 0520        |
| 65. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu tại địa điểm trụ sở chính)                                                                                                                                                                          | 3811        |
| 66. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0710        |
| 67. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                   | 7990        |
| 68. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                      | 4722        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4724 |
| 70. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>- Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như:<br>+ Bán trực tiếp hoạt chuyên phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>+ Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>+ Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng(Ngoài cửa hàng) | 4799 |
| 71. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 72. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0510 |
| 73. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5021 |
| 74. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5022 |
| 75. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 76. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 77. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7820 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ DUYÊN | Thôn Đức Long, Xã Hoài Đức, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 350.000    | 3.500.000.000         | 70,000    | 250956149                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 350.000    | 3.500.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HẢI THOẠI | Số nhà 32 Tổ 31, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    | 0360840003<br>81                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN TUÂN BIÊN | Đội 3, Xã Liên Khê, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 032012540                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

Thời gian đăng từ ngày 24/12/2018 đến ngày 23/01/2019

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ DUYÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 21/06/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 250956149

Ngày cấp: 05/08/2010

Nơi cấp: Công an Tỉnh Lâm Đồng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đức Long, Xã Hoài Đức, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 102 Phố Thái Thịnh, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội